

SỞ Y TẾ THÁI BÌNH
TRUNG TÂM
KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
Số: 28 /TB-KSBT
V/v Mời chào giá Hóa chất
xét nghiệm sinh hóa, miễn dịch

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thái Bình, ngày 28 tháng 3 năm 2025

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các đơn vị/các Công ty sản xuất, kinh doanh, phân phối.

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thái Bình có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói mua Hóa chất xét nghiệm sinh hóa, miễn dịch của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thái Bình năm 2025 với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thái Bình.
2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Hội đồng mua sắm Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thái Bình. Số điện thoại: 02273.640.026, email: hdms.cdctb@gmail.com.

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:
- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Số 113 đường Nguyễn Tông Quai, Phường Trần Lãm, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.
- Nhận qua email: hdms.cdctb@gmail.com.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá:
- Từ 14h00 ngày 28/3/2025 đến trước 17h00 ngày 08/4/2025.
- Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá:
- Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 08/4/2025.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục hàng hóa mời chào giá: (đính kèm tại phụ lục 01)
- Giá báo giá trên đã bao gồm thuế VAT, chi phí vận chuyển, giao hàng tại Trung tâm KSBT tỉnh Thái Bình, chi phí, lệ phí khác (nếu có).

- Cách thức chào giá: Chào trọn gói toàn bộ danh mục.

2. Địa điểm cung cấp: tại Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thái Bình.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: 2025.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Sau khi hai bên thương thảo thống nhất thực hiện hợp đồng.

5. Các thông tin khác (nếu có): Không

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thái Bình kính mời đại diện các đơn vị gửi bản báo giá trong thời gian và địa điểm nêu trên.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, HĐMS.



Nguyễn Văn Thom



PHỤ LỤC 2. MẪU BÁO GIÁ

(Kèm theo thông báo số 28 /TB-KSBT ngày 28 tháng 03 năm 2025 của Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Thái Bình)

TÊN CÔNG TY:

Số:.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

BÁO GIÁ

Kính gửi: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thái Bình

Công ty..... có địa chỉ tại....., số đăng ký kinh doanh...được cấp bởi...
Trên cơ sở thông báo mời báo giá ngày.....tháng.....năm.....của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thái Bình và khả năng cung ứng của công ty, chúng tôi xin gửi tới Quý Cơ quan Báo giá các mặt hàng như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan

ST T	Danh mục thiết bị y tế ⁽²⁾	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất ⁽³⁾	Mã HS ⁽⁴⁾	Năm sản xuất ⁽⁵⁾	Xuất xứ ⁽⁶⁾	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng ⁽⁷⁾	Đơn giá ⁽⁸⁾ (VND)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan ⁽⁹⁾ (VND)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có) ⁽¹⁰⁾ (VND)	Thành tiền ⁽¹¹⁾ (VND)
1	Hàng hóa A											
2	Hàng hóa B											
n	...											

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày ... tháng... năm. ..[ghi ngàytháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 5 Mục I - Yêu cầu báo giá].

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng....năm....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp⁽¹²⁾

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

- (1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 12.
- (2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế” trong Yêu cầu báo giá.
- (3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế”.
- (4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế.
- (5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của thiết bị y tế.
- (7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.
- (8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng thiết bị y tế.
- (9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế; chỉ tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.
- (10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế. Đối với các thiết bị y tế nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của thiết bị y tế.
- (11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.
Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.
- (12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.
Trường hợp áp dụng cách thức gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản nhà thầu của mình để gửi báo giá. Trường hợp liên danh, các thành viên thống nhất cử một đại diện thay mặt liên danh nộp báo giá trên Hệ thống. Trong trường hợp này, thành viên đại diện liên danh truy cập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng chứng thư số cấp cho nhà thầu của mình để gửi báo giá. Việc điền các thông tin và nộp Báo giá thực hiện theo hướng dẫn tại Mẫu Báo giá và hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.



Phụ lục 1: Danh mục hàng hóa

(Kèm theo thông báo số 28 /TB-KSBT ngày 28 tháng 03 năm 2025 của Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Thái bình)

STT	Tên hóa chất	Mô tả đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, tiêu chuẩn công nghệ	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Quy cách	Số lượng
1	Hóa chất xét nghiệm Ure	Hóa chất xét nghiệm Ure, tương thích với máy cobas c311/c501. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485	R1 NaCl 9 % R2 Đệm TRIS: 220 mmol/L, pH 8.6; 2-oxoglutarate: 73 mmol/L; NADH: 2.5 mmol/L; ADP: 6.5 mmol/L; urease (đậu): $\geq 300 \mu\text{kat/L}$; GLDH (gan bò): $\geq 80 \mu\text{kat/L}$; chất bảo quản; chất ổn định không phản ứng R1 vào vị trí C và R2 vào vị trí B	Hộp	500 Test	5
2	Hóa chất xét nghiệm Acid Uric	Hóa chất xét nghiệm Acid Uric, tương thích với máy cobas c311/c501. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485	R1 Đệm phosphate: 0.05 mol/L, pH 7.8; TOOS: 7 mmol/L; fatty alcohol polyglycol ether: 4.8 %; ascorbate oxidase (EC 1.10.3.3; bí dài) $\geq 83.5 \mu\text{kat/L}$ (25 °C); chất ổn định; chất bảo quản R3 Đệm phosphate: 0.1 mol/L, pH 7.8; kali hexacyanoferrate (II): 0.3 mmol/L; 4-aminophenazone $\geq 3 \text{ mmol/L}$; uricase (EC 1.7.3.3; Arthrobacter protophormiae) $\geq 83.4 \mu\text{kat/L}$ (25 °C); peroxidase (POD) (EC 1.11.1.7; củ cải) $\geq 50 \mu\text{kat/L}$ (25 °C); chất ổn định; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C.	Hộp	400 Test	5
3	Hóa chất xét nghiệm AST/GOT	Hóa chất xét nghiệm AST/GOT, tương thích với máy cobas c311/c501. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485	R1 Đệm TRIS: 264 mmol/L, pH 7.8 (37 °C); L- aspartate: 792 mmol/L; MDH (vi sinh): $\geq 24 \mu\text{kat/L}$; LDH (vi sinh): $\geq 48 \mu\text{kat/L}$; albumin (bò): 0.25 %; chất bảo quản R2: NADH: $\geq 1.7 \text{ mmol/L}$; 2-oxoglutarate: 94 mmol/L; chất bảo quản R1 vào vị trí A và R2 vào vị trí B và C.	Hộp	500 Test	10
4	Hóa chất xét nghiệm ALT/GPT	Hóa chất xét nghiệm ALT/GPT, tương thích với máy cobas c311/c501. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485	R1 Đệm TRIS: 224 mmol/L, pH 7.3 (37 °C); L- alanine: 1120 mmol/L; albumin (bò): 0.25 %; LDH (vi sinh): $\geq 45 \mu\text{kat/L}$; chất ổn định; chất bảo quản R2 2-Oxoglutarate: 94 mmol/L; NADH: $\geq 1.7 \text{ mmol/L}$; chất phụ gia; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C	Hộp	500 Test	10
5	Hóa chất xét nghiệm GGT	Hóa chất xét nghiệm GGT, tương thích với máy cobas c311/c501. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485	R1 TRIS: 492 mmol/L, pH 8.25; glycylglycine: 492 mmol/L; chất bảo quản; chất phụ gia R2 L- γ - glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide: 22.5 mmol/L; acetate: 10 mmol/L, pH 4.5; chất ổn định; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	Hộp	400 Test	5
6	Hóa chất xét nghiệm Sắt	Hóa chất xét nghiệm Sắt, tương thích với máy cobas c311/c501. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485	R1 Acid citric: 200 mmol/L; thiourea: 115 mmol/L; chất tẩy R3 Natri ascorbate: 150 mmol/L; FerroZine: 6 mmol/L; chất bảo quản R1 vào vị trí A và R3 vào vị trí B	Hộp	200 Test	5
7	Hóa chất ly giải hồng cầu tự động xét nghiệm HbA1c	Hóa chất ly giải hồng cầu tự động xét nghiệm HbA1c, tương thích với máy cobas c311/c501. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm: Hỗn hợp đệm nước, pH 7.25; TTAB: 36 g/L; đệm phosphate: 80 mmol/L; chất ổn định; chất bảo quản. TTAB (Tetradecyltrimethylammonium bromide)	Hộp	51 mL	2

STT	Tên hóa chất	Mô tả đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, tiêu chuẩn công nghệ	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Quy cách	Số lượng
8	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm HbA1c	Hóa chất chuẩn xét nghiệm HbA1c, tương thích với hệ thống cobas c. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Máu cừu ly huyết với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau: Chất phân tích Nguồn gốc, Hemoglobin Máu cừu, HbA1c Máu người	Hộp	3 x 2 mL	1
9	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HbA1c mức bình thường	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HbA1c mức bình thường, tương thích với hệ thống cobas c. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Máu người ly huyết Nồng độ điều chỉnh của các thành phần mẫu chứng thường ở mức bình thường hay ở ngưỡng bình thường/bệnh lý	Hộp	4 x 1.0 mL	1
10	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HbA1c mức cao	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HbA1c mức cao, tương thích với hệ thống cobas c. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Máu người ly huyết, HbA1c glycosyl hóa in vitro Nồng độ điều chỉnh của các thành phần mẫu chứng thường ở ngưỡng bệnh lý.	Hộp	4 x 1.0 mL	1
11	Hóa chất rửa kim hút thuốc thử và công phản ứng	Hóa chất NaOH- D rửa kim hút thuốc thử và công phản ứng, tương thích với hệ thống cobas c. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485	NaOH 1 mol/L (khoảng 4 %); chất tẩy	Hộp	66 mL	10
12	Hóa chất rửa có tính acid cho công phản ứng	Hóa chất rửa có tính acid cho công phản ứng, tương thích với máy cobas c. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Acid citric monohydrate: 310 mmol/L; đệm; chất tẩy	Hộp	2 x 1.8 L	2
13	Hóa chất thêm vào nước buồng ủ giảm sức căng bề mặt	Hóa chất thêm vào nước buồng ủ giảm sức căng bề mặt, tương thích với máy cobas c501. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Chất tẩy	Hộp	12 x 59 mL	1
14	Hóa chất chuẩn xét nghiệm TG	Hóa chất chuẩn xét nghiệm TG, tương thích với máy cobas e601/e411. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485	TG 2 Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 • TG 2 Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2 Thyroglobulin (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 0.15 ng/mL và khoảng 180 ng/mL) trong huyết thanh ngựa.	Hộp	4 x 1.0 mL	1
15	Hóa chất kiểm tra chất lượng nhiều xét nghiệm dấu ấn ung thư	Hóa chất kiểm tra chất lượng nhiều xét nghiệm, tương thích với máy cobas e601/e411. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485	PC TM1: 2 chai, mỗi chai 3.0 mL huyết thanh chứng (người) • PC TM2: 2 chai, mỗi chai 3.0 mL huyết thanh chứng (người)	Hộp	4 x 3.0 mL	2
16	Hóa chất kiểm tra chất lượng nhiều xét nghiệm miễn dịch	Hóa chất kiểm tra chất lượng nhiều xét nghiệm, tương thích với máy cobas e601/e411. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm • PC U1: 2 chai để pha 2 x 3.0 mL mẫu chứng huyết thanh (người) • PC U2: 2 chai để pha 2 x 3.0 mL mẫu chứng huyết thanh (người)	Hộp	2 x 2 x 3.0 ml	2

STT	Tên hóa chất	Mô tả đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, tiêu chuẩn công nghệ	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Quy cách	Số lượng
17	Hóa chất xét nghiệm Anti- HBc	Hóa chất xét nghiệm Anti- HBc, tương thích với máy cobas e601/e411. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Bộ thuốc thử (M, R1, R2) và thuốc thử tiền xử lý (R0) . M - Vi hạt phủ streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R0 - DTT (nắp trắng), 1 chai, 5 mL: 1,4-dithiothreitol 110 mmol/L; đệm citrate 50 mmol/L. R1 - HBcAg (nắp xám), 1 chai, 8 mL: HBcAg (E. coli, rDNA) > 25 ng/mL; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.4; chất bảo quản. R2 - Anti-HBcAg-Ab~biotin; anti-HBcAg-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 8 mL: Kháng thể đơn dòng kháng HBc đánh dấu biotin (chuột) 700 ng/mL; kháng thể đơn dòng kháng HBc (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 200 ng/mL; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.4; chất bảo quản. AHBC 2 Cal1 - Mẫu chuẩn âm tính 1 (nắp trắng), 2 chai mỗi chai 1.0 mL: Huyết thanh người; chất bảo quản. AHBC 2 Cal2 - Mẫu chuẩn dương tính 2 (nắp đen), 2 chai mỗi chai pha 1.0 mL: Anti-HBc (người) > 8 WHO IU/mL) trong huyết thanh người; chất bảo quản.	Hộp	100 Test	4
18	Dung dịch hệ thống dùng để phát tín hiệu điện hóa cho máy phân tích xét nghiệm miễn dịch công suất lớn	Hóa chất hệ thống ProCell, tương thích với máy cobas e601. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Đệm phosphate 300 mmol/L; tripropylamine 180 mmol/L; chất tẩy ≤ 0.1 %; chất bảo quản; pH 6.8	Hộp	2 x 2 L	9
19	Hóa chất xét nghiệm FT4	Hóa chất xét nghiệm FT4 thế hệ 4, tương thích với máy cobas e601/e411. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Bộ thuốc thử . M Vi hạt phủ streptavidin (nắp trong), 1 chai, 12 mL: Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-T4-Ab~Ru(bpy) (nắp xám), 1 chai, 18 mL: Kháng thể đơn dòng kháng T4 (thỏ) đánh dấu phức hợp ruthenium 75 ng/mL; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản. R2 T4~biotin (nắp đen), 1 chai, 18 mL: T4 đánh dấu biotin 2.5 ng/mL; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản.	Hộp	200 Test	8
20	Hóa chất xét nghiệm T3	Hóa chất xét nghiệm T3, tương thích với máy cobas e601/e411. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Bộ thuốc thử (M, R1, R2) : M: Vi hạt phủ streptavidin (nắp trong), 1 chai, 12 mL: Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1: Anti-T3-Ab~Ru(bpy) (nắp xám), 1 chai, 16 mL: Kháng thể đa dòng kháng T3 (cừu) đánh dấu phức hợp ruthenium 75 ng/mL; ANS 0.8 mg/mL; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.4; chất bảo quản. R2: T3~biotin (nắp đen), 1 chai, 16 mL: T3 đánh dấu biotin 3 ng/mL; ANS 0.8 mg/mL; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.4; chất bảo quản.	Hộp	200 Test	8

STT	Tên hóa chất	Mô tả đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, tiêu chuẩn công nghệ	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Quy cách	Số lượng
21	Hóa chất xét nghiệm TSH	Hóa chất xét nghiệm TSH, tương thích với máy cobas e601/e411. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Bộ thuốc thử M: Vi hạt phủ streptavidin (nắp trong), 1 chai, 12 mL: Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1: Anti-TSH-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 14 mL: Kháng thể đơn dòng kháng TSH (chuột) đánh dấu biotin 2.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản. R2: Anti-TSH-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 12 mL: Kháng thể đơn dòng kháng TSH (chuột/người) đánh dấu phức hợp ruthenium 1.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản.	Hộp	200 Test	8
22	Hóa chất xét nghiệm CEA	Hóa chất xét nghiệm CEA, tương thích với máy cobas e601/e411. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Bộ thuốc thử M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 8 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-CEA-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng CEA đánh dấu biotin (chuột/người) 3.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản. R2 Anti-CEA-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 8 mL: Kháng thể đơn dòng kháng CEA (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 4.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản	Hộp	100 Test	2
23	Hóa chất xét nghiệm PSA toàn phần	Hóa chất xét nghiệm PSA toàn phần, tương thích với máy cobas e601/e411. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Bộ thuốc thử gồm: M: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1: Kháng thể đơn dòng kháng PSA đánh dấu biotin (chuột) 1.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản. R2: Kháng thể đơn dòng kháng PSA (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 1.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản	Hộp	100 Test	1
24	Hóa chất xét nghiệm TG	Hóa chất xét nghiệm TG, tương thích với máy cobas e601/e411. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Bộ thuốc thử bao gồm: M: Vi hạt phủ streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1: Anti-Tg-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 9 mL: Kháng thể đơn dòng kháng Tg đánh dấu biotin (chuột) 1 mg/L; đệm Bis-Tris 50 mmol/L, pH 6.3; chất bảo quản. R2: Anti-Tg-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 9 mL: Kháng thể đơn dòng kháng Tg (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 3.1 mg/L; đệm Bis-Tris 50 mmol/L, pH 6.3; chất bảo quản.	Hộp	100 Test	3

STT	Tên hóa chất	Mô tả đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, tiêu chuẩn công nghệ	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Quy cách	Số lượng
25	Hóa chất xét nghiệm sử dụng công nghệ điện hóa phát quang để phát hiện kháng thể và kháng nguyên virus HIV	Hóa chất xét nghiệm sử dụng công nghệ điện hóa phát quang để phát hiện kháng thể và kháng nguyên virus HIV, tương thích với máy cobas e601/e411. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485	<p>Bộ thuốc thử (M, R0, R1, R2)</p> <p>. M - Vi hạt phủ streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản.</p> <p>. R0 - MES đệm 50 mmol/L, pH 5.5; 1.5 % Nonidet P40; chất bảo quản (nắp trắng), 1 chai, 4 mL.</p> <p>. R1 - Anti-HIV p24-Ab~, kháng nguyên tái tổ hợp đặc hiệu HIV-1/2 (E. coli)~, peptide đặc hiệu HIV-1/2~biotin (nắp xám), 1 chai, 7 mL: Kháng thể đơn dòng kháng p24 đánh dấu biotin (chuột), kháng nguyên tái tổ hợp đặc hiệu HIV-1/2 đánh dấu biotin (E. coli), peptide đặc hiệu HIV-1/2 đánh dấu biotin > 1.3 mg/L; đệm TRIS 50 mmol/L, pH 7.5; chất bảo quản.</p> <p>. R2 - Anti-HIV p24-Ab~, kháng nguyên tái tổ hợp đặc hiệu HIV-1/2 (E. coli)~, peptide đặc hiệu HIV-1/2~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 7 mL: Kháng thể đơn dòng kháng p24 (chuột), kháng nguyên tái tổ hợp đặc hiệu HIV-1/2, peptide đặc hiệu HIV-1/2 đánh dấu phức hợp ruthenium > 1.5 mg/L; đệm TRIS 50 mmol/L, pH 7.5; chất bảo quản.</p> <p>. HIVCOMPT Cal1 - Mẫu chuẩn âm tính (nắp trắng; đông khô), 2 chai để pha mỗi chai 1.0 mL: Huyết thanh người, không phản ứng với kháng thể kháng HIV-1 và kháng thể kháng HIV-2.</p> <p>. HIVCOMPT Cal2 - Mẫu chuẩn dương tính (nắp đen; đông khô), 2 chai để pha mỗi chai 1.0 mL: Huyết thanh người dương tính với kháng thể kháng HIV-1 (bất hoạt) trong huyết thanh người âm tính với kháng thể kháng HIV-1 và kháng thể kháng HIV-2.</p>	Hộp	100 Test	2

